

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 02: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG AN NHƠN BẮC

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Đỗ Nhuận	Trộn đường		2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
2	Lê Văn Hưng	Trộn đường		2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
3	Ngô Tất Tố	Trộn đường		2.100.000	1.050.000	950.000	790.000	720.000	600.000	540.000
4	Nguyễn Tri Phương	Đường Phạm Hùng	Nhà bà Oanh	2.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	860.000	720.000	650.000
		Nhà ông Phan Tuấn Kiệt (cũ)	Nhà ông Trung (chợ cũ Gò Găng)	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
5	Nguyễn Văn Trỗi	Đường vào chợ và xung quanh Chợ Gò Găng mới		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
		Đường Phạm Văn Đồng	Ngã ba Đình Tiên Hội	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
		Đình Tiên Hội	Chợ Gò Găng	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000	850.000	770.000
		Nhà bà Sương	Nhà ông Đặng Văn Cho (Tiên Hội)	2.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000	710.000	640.000
6	Phạm Hùng (Tuyến Quốc lộ 19B Gò Găng đi Cát Tiến)	Km 0	Km 0 + 600	6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000
		Km 0 + 600	Giáp cầu Bờ Kính	6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
7	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1)	Cầu Vạn Thuận 2	Nam cầu Tiên Hội (Trụ sở phường Nhơn Thành)	7.140.000	3.570.000	3.220.000	2.680.000	2.420.000	2.010.000	1.810.000
		Bắc cầu Tiên Hội (Trụ sở phường Nhơn Thành) (cũ)	Giáp ranh giới huyện Phù Cát (cũ)	7.460.000	3.730.000	3.360.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000
8	Trương Định	Trộn đường		3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000	850.000	770.000
9	Trương Hán Siêu	Trộn đường		4.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000	1.270.000	1.150.000
10	Trương Hán Siêu (nối dài)	QL19	Nhà ông Trương Khánh Dũng, lộ giới 16m	2.520.000	1.260.000	1.140.000	950.000	860.000	720.000	650.000
11	Trương Văn Đa	Giáp QL1	Cầu Lỗ Lợi (trừ Điểm xen kẹt trong KDC P. Nhơn Thành (Tổ 9 Châu Thành) và Khu QHDC Tổ 7 khu vực Châu Thành)	3.000.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000	850.000	770.000
		Quán cà phê ông lăm	Giáp đường trục kinh tế	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
		Nhà ông Nguyễn Xuân Ba	Nhà ông Dương Ca	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Nhà bà Lê Thị Phượng	Giáp trực kinh tế	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
		Đoạn còn lại		1.680.000	840.000	760.000	630.000	570.000	480.000	440.000
12	Võ Trứ	Trộn đường, lộ giới 12m		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
13	Võ Văn Kiệt (Tuyến QL19B Gò Găng đi Kiên Mỹ)	Quốc lộ 1	Giáp đường sắt	8.100.000	4.050.000	3.650.000	3.040.000	2.740.000	2.280.000	2.060.000
		Đường sắt	Giáp địa phận Nhơn Mỹ	6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000
14	Đường ĐT 631	Từ tuyến tránh QL 1A đến giáp UBND xã Nhơn Phong (trừ Khu dân cư - dịch vụ thôn Trung Lý và Điểm TĐC dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT 631, thôn Thanh Giang)		3.680.000	1.840.000	1.660.000	1.380.000	1.250.000	1.040.000	940.000
		Giáp ranh UBND xã Nhơn Phong	Nhà ông Võ Văn Bộ (xã Nhơn Hạnh)	3.680.000	1.840.000	1.660.000	1.380.000	1.250.000	1.040.000	940.000
		Nhà ông Đặng Thành Hưng (thôn Nhơn Thiện)	Giáp cầu Án Sát (thôn Lộc Thuận)	3.680.000	1.840.000	1.660.000	1.380.000	1.250.000	1.040.000	940.000
		Cầu Án Sát (thôn Lộc Thuận)	Giáp xã Phước Thắng-Tuy Phước (trừ Khu	3.680.000	1.840.000	1.660.000	1.380.000	1.250.000	1.040.000	940.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
			dân cư và chợ Quán Mới thôn Lộc Thuận năm 2023)							
15	Tuyến đường chợ Cảnh hàng đi Tân Dân, Nhơn An	Tuyến đường từ ngã tư nhà ông 2 Cam đi Tân Dân, Nhơn An (đến giáp cầu Phú Đá)		3.310.000	1.660.000	1.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000
16	Đoạn đường từ cầu Chữ Y (thôn Nhơn Thiện) đến đập Thái Bình 1 (thôn Thái Xuân) trên tuyến ĐH 37	Đường từ cầu Chữ Y (thôn Nhơn Thiện)	Đập Thái Bình 1 (thôn Thái Xuân) trên tuyến ĐH 37	1.500.000	750.000	680.000	570.000	520.000	430.000	390.000
17	Các tuyến đường chưa được đặt tên	Cầu chữ Y	Nhà ông Trần Trung Nguyên	630.000	320.000	290.000	240.000	220.000	180.000	170.000
		Đường nội bộ Khu QHDC năm 2002, năm 2003, năm 2005, thôn Nhơn Thiện		780.000	390.000	360.000	300.000	270.000	230.000	210.000
		Đường nội bộ xung quanh Chợ Nhơn Thiện		610.000	310.000	280.000	240.000	220.000	180.000	170.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Cầu chữ Y	Trường mẫu giáo thôn Định Thuận	780.000	390.000	360.000	300.000	270.000	230.000	210.000
		Công viên xã Nhơn Hạnh	Giáp cầu Mường Am, thôn Thái Xuân	1.110.000	560.000	510.000	420.000	380.000	320.000	290.000
		Đường nội bộ trong khu dân cư Nhơn Thiện năm 2010, 2013, 2015		780.000	390.000	360.000	300.000	270.000	230.000	210.000
		Đoạn đường từ cầu Án Sát (thôn Lộc Thuận) đến thôn Dương Thành, xã Phước Thắng		1.500.000	750.000	680.000	570.000	520.000	430.000	390.000
		Đường nội bộ xung quanh chợ Cảnh Hàng		5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.880.000	1.700.000	1.410.000	1.270.000
		Đường rẽ vào cụm công nghiệp xã Nhơn Phong		5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.880.000	1.700.000	1.410.000	1.270.000
18	Các tuyến đường trong khu vực	Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành	Nhà ông Phạm Văn Phú - (KV Nhơn Thuận).	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành	Giáp cầu An Lợi mới	4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.130.000	1.020.000
		Gò Ty	Nhà ông Sanh (KV Nhơn Thuận)	3.500.000	1.750.000	1.580.000	1.320.000	1.190.000	990.000	900.000
		Nhà ông Sanh	Giáp Chánh Mẫn (KV Nhơn Thuận)	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
19	Đường liên huyện ĐT - An Nông, Phù Cát	Trộn đường		5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.880.000	1.700.000	1.410.000	1.270.000
20	Đường trục kinh tế ĐT 631 - Cát Nhơn, Phù Cát	Trộn đường		5.000.000	2.500.000	2.250.000	1.880.000	1.700.000	1.410.000	1.270.000
21	Đường liên thôn Thanh Giang - Tam Hòa	Trộn đường		2.500.000	1.250.000	1.130.000	940.000	850.000	710.000	640.000
22	Đường Trục Khu kinh tế	Giáp đường Phạm Hùng (trộn đường)		6.000.000	3.000.000	2.700.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000
23	Khu vực Tiên Hội	Xung quanh bãi đậu xe, rẽ nhánh đường Phạm Văn Đồng		4.500.000	2.250.000	2.030.000	1.690.000	1.530.000	1.270.000	1.150.000
		Ngã ba Gò Găng	Chùa Long Hưng	2.000.000	1.000.000	900.000	750.000	680.000	570.000	520.000
24	Điểm dân cư xen kẹt xen kẹt Đám	Các lô đất quay mặt đường		4.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Hào, khu vực Lý Tây	DS1, lộ giới 16m								
		Các lô đất quay mặt đường DS2 và đường nội bộ		3.680.000						
25	Điểm TĐC khu vực Vĩnh Phú, phường Nhơn Thành	Đường Bắc Nam số 2, lộ giới 32m		3.600.000						
		Đường Quốc lộ 19B, lộ giới 30m		6.000.000						
26	Điểm xen kẹt trong KDC P. Nhơn Thành (Tổ 9 Châu Thành)	Các lô đất quay mặt đường Trương Văn Đa (lộ giới 17m)		8.400.000						
		Các lô đất đường nội bộ		7.880.000						
27	Khu QHDC gần Chợ Gò Găng	Các đường trong Khu quy hoạch QHDC		4.000.000						
28	Khu QHDC Lý Tây	Các lô đất đường nội bộ		4.000.000						
29	Khu QHDC Phú Thành	Các lô đất đường nội bộ		3.000.000						
30	Khu QHDC sau trường THCS Nhơn Thành	Các đường trong khu QHDC lộ giới 14m		6.300.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
31	Khu QHDC Tổ 7 khu vực Châu Thành	Các lô đất quay mặt đường DS2, lộ giới 16m		6.300.000						
		Các lô đất quay mặt đường DS3, lộ giới 14m		6.090.000						
		Các lô đất quay mặt đường DS4, DS5, DS6, lộ giới 16m		5.780.000						
		Các lô đất quay mặt đường Trương Văn Đa, lộ giới 16m		6.300.000						
32	Khu QHDC Vạn Thuận 1	Các lô đất thuộc đường gom dọc tuyến tránh Quốc lộ 1 lộ giới 17m		7.880.000						
		Các đường còn lại 12m		6.000.000						
33	Khu QHDC Vạn Thuận 2	Các lô đất thuộc đường gom dọc tuyến tránh Quốc lộ 1 lộ giới 17m		7.880.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các đường còn lại 12m		6.000.000						
34	Khu tái định cư phường Nhơn Thành phục vụ dự án đường trục khu kinh tế nổi dài, đoạn từ km4+00 - km18+500	Đường Gò Găng - Cát Tiên (Lộ giới 45m)		12.600.000						
		Các tuyến đường nội bộ ĐS 1, ĐS 2, ĐS 3, ĐS 4, ĐS 5		7.000.000						
35	Điểm dân cư xen kết khu vực An Lợi (TĐC)	Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành	Giáp cầu An Lợi mới	4.000.000						
36	Điểm dân cư xen kết xen kết Đám Hào, khu vực Lý Tây (TĐC)	Các lô đất quay mặt đường Võ Trứ		3.150.000						
37	Điểm xen kết thôn Tam Hòa (trước nhà ông Lân)	Đường tránh ĐT 631, lộ giới 33m		7.350.000						
38	Điểm xem kết thôn Tam Hòa (vị trí 2)	Đường quy hoạch, lộ giới 17m		3.310.000						
39	Điểm xem kết thôn Tam Hòa (vị trí 4)	Đường quy hoạch, lộ giới 17m		3.310.000						
40	Điểm xem kết thôn Thanh Giang (vị trí 3)	Đường quy hoạch, lộ giới 18m		2.100.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường quy hoạch, lộ giới 8m		1.050.000						
41	Khu dân cư - dịch vụ thôn Trung Lý	Đường ĐT 631, lộ giới 30m		7.000.000						
		Đường Quy hoạch DS1, lộ giới 16m		6.000.000						
		Đường Quy hoạch DS2, lộ giới 15m		6.000.000						
		Đường Quy hoạch DS3, lộ giới 18m		6.500.000						
42	Khu dân cư chợ mới Cảnh Hàng	Đường QH DS1, lộ giới 20m		9.900.000						
		Đường QH DS1, lộ giới 16 m		7.200.000						
		Đường DS2, lộ giới 16m - 20m		7.200.000						
		Đường DS3, lộ giới 15m		6.300.000						
		Đường DS4, lộ giới 14m		6.300.000						
		Đường DS5 lộ giới 14m		5.850.000						
		Đường DS6 lộ giới 14m		5.850.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường DS7 lộ giới 14m		6.300.000						
		Đường DS8, lộ giới 13m		6.300.000						
43	Khu dân cư Liêm Định - Nhơn Phong	Đường quy hoạch nội bộ DS1, lộ giới 14m		6.620.000						
		Đường quy hoạch nội bộ DS2, lộ giới 14m		6.620.000						
		Đường quy hoạch nội bộ DS3, lộ giới 18m		6.150.000						
		Đường quy hoạch nội bộ DS4, lộ giới 14m		6.620.000						
44	Khu dân cư phía Nam rộc chợ thôn Liêm Định	Đường tránh ĐT 631, lộ giới 30m		7.350.000						
45	Khu dân cư phía Tây Trường Tiểu học Liêm Lợi, xã Nhơn Phong	Đường quy hoạch DS1, lộ giới 14m		6.620.000						
		Đường quy hoạch DS2, lộ giới 14m		6.620.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường quy hoạch DS3, lộ giới 18m		6.150.000						
46	Khu dân cư thôn Thanh Giang	Đường quy hoạch 2,3,4,5,6 lộ giới 12m		4.200.000						
47	Khu dân cư thôn Trung Lý, xã Nhơn Phong (cũ)	Đường số 2, lộ giới 12m		6.150.000						
		Đường số 3, lộ giới 12m		6.150.000						
		Đường số 4, lộ giới 12m		6.150.000						
		Đường số 5, lộ giới 12m		6.150.000						
		Đường số 6, lộ giới 9m		5.840.000						
48	Khu quy hoạch dân cư dưới trường Hòa Bình, thôn Trung Lý (cũ)	Đường quy hoạch nội bộ DS1 lộ giới 18m		7.350.000						
		Đường quy hoạch nội bộ DS2, lộ giới 14m		3.150.000						
		Đường QH DS4, lộ giới 14m		3.150.000						
		Đường quy hoạch nội bộ		3.150.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		DS3 lộ giới 12m								
49	Khu dân cư - dịch vụ thôn Trung Lý (TĐC)	Các lô đất phục vụ Tái định cư (Đường ĐT 631)		3.500.000						
		Đường Quy hoạch DS2, lộ giới 15m (Các lô đất phục vụ tái định cư)		2.450.000						
		Các lô đất phục vụ tái định cư (Đường DS3)		1.720.000						
		Các lô đất phục vụ Tái định cư (Đường DS3)		1.750.000						
50	Khu dân cư phía Nam rộc chợ thôn Liên Định	Các lô đất phục vụ Tái định cư (Đường ĐT 631)		3.680.000						
51	Điểm TĐC dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT 631, thôn Thanh Giang	Quay mặt đường ĐT 631		3.680.000						
52	Khu dân cư thôn Bình An năm 2021	Đường quy hoạch DS 1, lộ giới 9m		4.200.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường quy hoạch DS 2, lộ giới 12m		3.150.000						
		Đường quy hoạch DS 3, lộ giới 13 m		4.200.000						
		Đường quy hoạch DS 4, lộ giới 12 m		4.200.000						
		Đường quy hoạch DS 5, lộ giới 9 m		3.150.000						
53	Khu dân cư thôn Hoà Đông năm 2018	Đường DH 37, lộ giới 12m		630.000						
54	Khu dân cư thôn Lộc Thuận năm 2018	Đường DS 1, lộ giới 9m		2.630.000						
		Đường DS 2, lộ giới 5m		2.630.000						
55	Khu dân cư thôn Nhơn Thiện năm 2016	Đường quy hoạch DS 1, lộ giới 10,5m		1.260.000						
		Đường quy hoạch DS 2, lộ giới 9m		1.160.000						
		Đường quy hoạch DS 3, lộ giới 12m		1.260.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường quy hoạch DS 4, lộ giới 9m		1.160.000						
56	Khu dân cư thôn Thanh Mai năm 2016	Đường quy hoạch DS 1, lộ giới 13m		630.000						
		Đường quy hoạch DS 2, lộ giới 13m		630.000						
57	Khu dân cư và chợ Quán Mới thôn Lộc Thuận năm 2023	Đường DT 631, lộ giới 30 m		7.500.000						
		Đường quy hoạch DS 1, lộ giới 16 m (từ lô số 01, Khu C đến lô số 09, Khu D)		5.500.000						
		Đường quy hoạch DS 1, lộ giới 16 m (từ lô số 01 đến lô số 14, Khu A)		5.000.000						
		Đường quy hoạch DS 3, lộ giới 18 m		5.000.000						
		Đường quy hoạch DS 4, lộ giới 16 m (từ lô số 09 đến lô số 14, Khu E)		7.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
58	Khu dân cư và chợ Quán Mới thôn Lộc Thuận năm 2023 (TĐC)	Đường ĐT 631 (lô 14 - lô 15 thuộc khu E) phục vụ tái định cư		3.500.000						
59	Khu quy hoạch dân cư thôn Định Thuận năm 2020	Đường quy hoạch nội bộ ĐS1, lô giới 9m		3.500.000						
		Đường quy hoạch nội bộ ĐS2, lô giới 9m		1.260.000						
60	Khu quy hoạch dân cư thôn Nhon Thiện năm 2018	Đường quy hoạch ĐS 1, ĐS 3, lô giới 12m		610.000						
		Đường quy hoạch ĐS 2, lô giới 13m		610.000						
61	Điểm dân cư xen kết thôn Nhon Thiện (Vị trí A)	Đường quy hoạch ĐS 1, lô giới 9 m		5.150.000						
		Đường quy hoạch ĐS 2, lô giới 9 m		5.150.000						
62	Khu quy hoạch dân cư thôn Bình An năm 2020	Đường quy hoạch nội bộ ĐS 1, lô giới 15m		610.000						
		Đường quy hoạch nội bộ		610.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		ĐS 3 lộ giới 13m								
		Đường quy hoạch nội bộ ĐS 4 lộ giới 12m		610.000						
63	Khu Tái định cư khu vực Vĩnh Phú phục vụ dự án Xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát	Đường ĐS2 (đường gom) giáp QL 19B, lộ giới 15m	Giao với ĐS1	4.500.000						
		Đường ĐS4, ĐS5 lộ giới 15m	Giao với ĐS2	2.600.000						
		Đường ĐS3, ĐS7 lộ giới 19m		4.500.000						
64	Điểm dân cư xen kết tổ dân phố Hòa Tây, phường An Nhơn Bắc	Đường đi khu dân cư hiện trạng lộ giới quy hoạch 14m		2.200.000						
		Đường ĐS91 lộ giới quy hoạch 14m		2.700.000						
65	Khu dân cư Châu Thành (Lò Gạch cũ)	Đường ĐS1, Lộ giới 12m trọn đường		6.000.000						
		Đường ĐS2, Lộ giới 12m		5.000.000						
		Đường ĐS3, Lộ giới 12m		5.000.000						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường ĐS4, Lộ giới 12m		5.000.000						
		Đường ĐS6, Lộ giới 12m		5.000.000						
		Đường ĐS7, Lộ giới 14m		5.500.000						
		Đường ĐS9, Lộ giới 12m		5.000.000						
		Đường ĐS10, Lộ giới 15m		5.500.000						
		Đường ĐS11, Lộ giới 12m		5.000.000						
66	Giá đất ở các tuyến đường còn lại tại Phường Nhơn Thành (cũ)	Các tuyến đường có lộ giới $\geq 5m$		930.000						
		Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến < 5m		800.000						
		Các tuyến đường có lộ giới <3m		630.000						